ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**TRÌNH ĐỘ:** **THẠC SĨ**

**MÃ NGÀNH: 8.34.01.01**

***(Theo định hướng ứng dụng)***

**Thái Nguyên, 2022**

# MỤC LỤC

[MỤC LỤC 1](#_Toc129807633)

[1. Giới thiệu về trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh 1](#_Toc129807634)

[1.1. Triết lý giáo dục của Trường 1](#_Toc129807635)

[1.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường 2](#_Toc129807636)

[1.3. Mục tiêu của Trường 2](#_Toc129807637)

[1.4. Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục 4](#_Toc129807638)

[1.5. Giới thiệu về Khoa 4](#_Toc129807639)

[2. Giới thiệu chương trình đào tạo 6](#_Toc129807640)

[2.1. Thông tin chung 6](#_Toc129807641)

[2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp 6](#_Toc129807642)

[3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs) 7](#_Toc129807643)

[3.1. Mục tiêu chung 7](#_Toc129807644)

[3.2. Mục tiêu cụ thể 7](#_Toc129807645)

[4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes – PLOs) 7](#_Toc129807646)

[4.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 7](#_Toc129807647)

[4.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường 7](#_Toc129807648)

[5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh 11](#_Toc129807649)

[5.1. Về văn bằng 11](#_Toc129807650)

[5.2. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn 11](#_Toc129807651)

[6. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 11](#_Toc129807652)

[6.1. Quá trình đào tạo 11](#_Toc129807653)

[6.2. Điều kiện tốt nghiệp 11](#_Toc129807654)

[7. Chương trình dạy học 12](#_Toc129807655)

[7.1. Cấu trúc chương trình dạy học và kế hoạch giảng dạy 12](#_Toc129807656)

[7.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 15](#_Toc129807657)

[7.3. Mô tả các học phần trong chương trình dạy học 16](#_Toc129807658)

[7.4. Đề cương chi tiết các học phần (chi tiết tại Phụ lục 2) 61](#_Toc129807659)

[7.5. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh 61](#_Toc129807660)

[8. Phương pháp giảng dạy – học tập 61](#_Toc129807661)

[9. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm 62](#_Toc129807662)

[9.1. Phương pháp đánh giá 62](#_Toc129807663)

[9.2. Hệ thống tính điểm 63](#_Toc129807664)

[10. Tổ chức thực hiện 63](#_Toc129807665)

## 1. Giới thiệu về trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

### 1.1. Triết lý giáo dục của Trường

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: **“Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập”**.

Triết lý giáo dục đó của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành QTKD như Bảng 1.

**Bảng 1: Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải vào CTĐT ngành QTKD**

| **Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành QTKD** | | **Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sáng tạo** | **Thực tiễn** | **Hội nhập** |
| **KIẾN THỨC CƠ BẢN** | |  |  |  |
| PHI 141 | Triết học | x | x | x |
| ENG 151 | Tiếng Anh | x | x | x |
| BUS 131 | Phân tích định lượng trong kinh doanh nâng cao | x | x | x |
| **KIẾN THỨC NGÀNH** | |  |  |  |
| **Các học phần bắt buộc** | |  |  |  |
| STM 231 | Quản trị chiến lược nâng cao | x | x | x |
| HRM 231 | Quản trị nguồn nhân lực nâng cao | x | x | x |
| AFM 231 | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao | x | x | x |
| **Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)** | |  |  |  |
| MAE 231 | Kinh tế học quản lý nâng cao | x | x | x |
| TDM 231 | Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao | x | x | x |
| QAB 231 | Thống kê kinh doanh nâng cao | x | x | x |
| INB 231 | Quản trị kinh doanh quốc tế nâng cao | x | x | x |
| BUL 231 | Luật kinh doanh nâng cao | x | x | x |
| MAA 231 | Kế toán quản trị nâng cao | x | x | x |
| MRE 231 | Nghiên cứu Marketing nâng cao | x | x | x |
| ENB 231 | Hành vi tổ chức nâng cao | x | x | x |
| MAM 231 | Quản trị Marketing nâng cao | x | x | x |
| FIM 231 | Thị trường và các định chế tài chính nâng cao | x | x | x |
| **KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | |  |  |  |
| **Các học phần bắt buộc** | |  |  |  |
| SCM 331 | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao | x | x | x |
| BCM 331 | Quản trị chi phí kinh doanh | x | x | x |
| PRM 331 | Quản trị dự án nâng cao | x | x | x |
| **Các học phần tự chọn (chọn 3 học phần)** | |  |  |  |
| ARM 331 | Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao | x | x | x |
| OPM 331 | Quản trị sản xuất nâng cao | x | x | x |
| QUM 331 | Quản trị chất lượng nâng cao | x | x | x |
| MIS 331 | Hệ thống thông tin quản trị nâng cao | x | x | x |
| ORC 331 | Văn hoá tổ chức nâng cao | x | x | x |
| MAS 331 | Kỹ năng quản trị nâng cao | x | x | x |
| NCR 331 | Đàm phán trong kinh doanh nâng cao | x | x | x |
| COA 331 | Quản trị truyền thông nâng cao | x | x | x |
| ATM 331 | Quản trị công nghệ và đổi mới nâng cao | x | x | x |
| **THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP** | |  |  |  |
|  | Chuyên đề thực tế 1 tự chọn | x | x | x |
|  | Chuyên đề thực tế 2 | x | x | x |
|  | Đề án tốt nghiệp/luận văn | x | x | x |

### 1.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

**Tầm nhìn**

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

**Sứ mạng**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: *“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.*

### 1.3. Mục tiêu của Trường

#### 1.2.1. Mục tiêu tổng thể

Xây dựng Trường đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh trở thành Trường đại học uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong khu vực; Một số lĩnh vực sánh ngang với các Trường đại học hàng đầu trong cả nước và khu vực ASEAN có cùng lĩnh vực hoạt động.

#### 1.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Xây dựng môi trường đào tạo thân thiện, lấy người học làm trung tâm, chú trọng đến chất lượng đào tạo; xây dựng và phát huy các mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, nhất là cộng đồng doanh nghiệp làm nền tảng cho hình thức đào tạo lý thuyết kết hợp với thực tiễn;

b) Đảm bảo kiến thức, chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng, từng bước đáp ứng được nhu cầu trong hội nhập lao động thuộc khu vực ASEAN;

c) Các công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học và công nghệ có tính ứng dụng cao, được áp dụng vào thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, làm nền tảng cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao của Nhà trường;

d) Đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên môn cao, cập nhật được kiến thức tiên tiến trên thế giới, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam;

e) Xây dựng cơ bản hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong bối cảnh nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động hội nhập quốc tế;

f) Sắp xếp lại bộ máy và nhân sự theo hướng gọn nhẹ, năng động, phát huy được tinh thần làm chủ, tự giác, năng động sáng tạo của đội ngũ cán bộ giảng viên trong Nhà trường;

g) Hoàn thiện cơ chế quản lý nhằm phát huy tinh thần đoàn kết trong Nhà trường, huy động sự tham gia chủ động, tích cực của đội ngũ giảng viên, cán bộ phục vụ đào tạo vào sự nghiệp phát triển chung của Nhà trường;

h) Các nguồn lực tài chính được phát triển theo hướng đa dạng hóa và bền vững, hiệu quả thông qua tăng cường, mở rộng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, khai thác các hình thức huy động mới theo cơ chế mới, đặc thù; Tăng quy mô các nguồn thu của Trường, tiến tới đạt được sự tự chủ về tài chính của trường đại học, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí từ ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Trường; Huy động mọi nguồn lực tạo nguồn tài chính đủ để đảm bảo chủ động thực hiện các dự án phát triển Nhà trường;

i) Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị trong trường, xây dựng môi trường làm việc, học tập dân chủ, kỷ cương, văn minh, hiện đại thu hút được các chuyên gia trong nước và quốc tế.

### 1.4. Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Nhà trường đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục năm 2017 theo Quyết định số 117/QĐ-KĐCLGD ngày 12/12/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

### 1.5. Giới thiệu về Khoa

#### 1.5.1. Cơ cấu tổ chức

BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH

CHI BỘ ĐẢNG

BAN CHỦ NHIỆM KHOA

ĐOÀN TNCS

CÔNG ĐOÀN

BỘ MÔN LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỐI CUNG ỨNG

**Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức Khoa Quản trị kinh doanh**

#### 1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ

*Chức năng*

Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Quản trị Kinh doanh.

*Nhiệm vụ*

Khoa có nhiệm vụ đào tạo cử nhân, thạc sỹ thuộc ngành Quản trị Kinh doanh, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị Kinh doanh, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; vận dụng thành thạo kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, phối hợp các nguồn lực có hiệu quả nhất và điều hành các loại hình kinh doanh nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương trên cả nước và khu vực.

*1.5.3. Đội ngũ giảng viêng giảng dạy chương trình đào tạo*

Tổng số giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT gồm có 15 tiến sỹ, 01phó giáo sư. Các giảng viên trình độ của Khoa có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề. Phần lớn giảng viên của Trường được đào tạo từ các trường đại học, viên nghiên cứu danh tiếng trong nước trên thế giới.

| **Stt** | **Họ và tên** | **Ngày sinh** | | | **Giới tính** | **Chức danh khoa học** | **Trình độ** | **Chuyên môn được đào tạo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Ngành Quản trị kinh doanh** | | | | | | | | |
| 1 | Mai Việt Anh | 24 | 9 | 1983 | Nam |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 2 | Ngô Thị Hương Giang | 7 | 10 | 1979 | Nữ |  | Tiến sĩ | Thương mại |
| 3 | Trần Văn Giảng | 6 | 9 | 1984 | Nam |  | Tiến sĩ | Triết học |
| 4 | Dương Thanh Hà | 2 | 11 | 1976 | Nam |  | Tiến sĩ | Marketing |
| 5 | Lê Thu Hà | 3 | 11 | 1982 | Nữ |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 6 | Nguyễn Thị Thái Hà | 5 | 9 | 1983 | Nữ |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh (Marketing) |
| 7 | Phạm Văn Hạnh | 11 | 2 | 1978 | Nam |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 8 | Phạm Minh Hoàng | 16 | 5 | 1984 | Nam |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 9 | Nguyễn Thị Lan Hương | 18 | 6 | 1983 | Nữ |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 10 | Đinh Hồng Linh | 23 | 10 | 1982 | Nam | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Kinh doanh |
| 11 | Phạm Thị Thanh Mai | 29 | 9 | 1979 | Nữ |  | Tiến sĩ | Quản lý công nghiệp |
| 12 | Đặng Trung Kiên | 5 | 7 | 1989 | Nam |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 13 | Đặng Tất Thắng | 5 | 7 | 1984 | Nam |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 14 | Nguyễn Phương Thảo | 5 | 11 | 1981 | Nữ |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 15 | Nguyễn Văn Thông | 28 | 9 | 1976 | Nam |  | Tiến sĩ | Quản trị Kinh doanh |
| 16 | Nguyễn Thành Vũ | 12 | 11 | 1984 | Nam |  | Tiến sĩ | Kinh tế nông nghiệp và môi trường |

*1.5.4. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

1.5.4.1. Các phòng học, thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng

Nhà trường có 50 phòng học, 01 phòng học đa phương tiện, 4 phòng thực hành được trang bị 207 bộ máy vi tính cho người học đáp ứng tốt thực hành các học phần trong chương trình đào tạo sau đại học QTKD.

1.5.4.2. Thư viện, trang Web

Nhà trường có thư viện, nguồn học liệu, phòng đọc. Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động. Nhà trường đã trang bị một phòng máy tính với 20 máy phục vụ độc giả truy cập nguồn tài liệu điện tử của Nhà trường và của Trung tâm học liệu –Đại học Thái Nguyên.

Các website truy cập:

1. <http://tttv.tueba.edu.vn/>

2. <http://lrc.tnu.edu.vn/>

## 2. Giới thiệu chương trình đào tạo

### 2.1. Thông tin chung

**Bảng 2: Thông tin chung về CTĐT**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên gọi: | QUẢN TRỊ KINH DOANH |
| Bậc: | Thạc sĩ |
| Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| Thời gian: | 1,5 năm – 02 năm |
| Số tín chỉ: | 60 |
| Ngôn ngữ đào tạo: | Tiếng Việt |
| Khoa quản lý: | QUẢN TRỊ KINH DOANH |
| Website: | http://qtkd.tueba.edu.vn/ |
| Ban hành: |  |

### 2.2. Cơ hội việ­­c làm và học tập sau khi tốt nghiệp

#### 2.2.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

#### Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ năng lực đảm nhận các vị trí chuyên gia tham mưu cho lãnh đạo trong điều hành quản lý và sản xuất kinh doanh; Có thể đảm nhận các vị trí lãnh đạo, quản lý tại các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của nhà nước và ở các địa phương. Học viên tốt nghiệp chương trình có thể tiếp tục tham gia đào tạo ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước về ngành Quản trị kinh doanh.

#### 2.2.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có thể tiếp tục tham gia đào tạo ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước về ngành Quản trị kinh doanh.

## 3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

### 3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ Quản trị Kinh doanh có kiến thức và năng lực tìm hiểu chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; cập nhật các kiến thức mới, công cụ mới trong quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, điều hành và phối hợp có hiệu quả các nguồn lực nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

### 3.2. Mục tiêu cụ thể

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng có các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng sau:

PO1. Nắm vững và làm chủ kiến thức nâng cao về kinh tế và kinh doanh, các kiến thức chuyên sâu của ngành quản trị kinh doanh.

PO2. Sử dụng thành thạo các kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nhằm phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

PO3. Có phẩm chất chính trị và ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có năng lực quản lý; có khả năng đưa ra các sáng kiến và những kết luận quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn; có sức khỏe; có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.

## 4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes – PLOs)

### 4.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| **PLO** | **Mã PLOs** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| **PLO1:  Kiến thức** | Học viên tốt nghiệp chương trình thạc sĩ QTKD đạt được yêu cầu về kiến thức như sau: | |
| PLO1.1 | Vận dụng được kiến thức triết học, các phương pháp xử lý số liệu vào phân tích, đánh giá vấn đề thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp. |
| PLO1.2 | Vận dụng được kiến thức nâng cao về kinh tế và kinh doanh vào điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. |
| PLO1.3 | Phân tích được tình huống thực tế và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề phức tạp trong công tác quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. |
| PLO1.4 | Đề xuất được các giải pháp để xử lý các vấn đề một cách chuyên nghiệp thuộc lĩnh vực QTKD. |
| **PLO2:  Kỹ năng** | Học viên học xong chương trình này có được các kỹ năng sau: | |
| PLO2.1 | Đánh giá được dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh. |
| PLO2.2 | Thực hiện được các hoạt động gồm tổ chức, truyền đạt, hướng dẫn, hợp tác, quản trị và quản lý các hoạt động kinh doanh trong tổ chức. |
| PLO2.3 | Hình thành tư duy phản biện, phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn sâu thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh |
| PLO2.4 | Sử dụng ngoại ngữ để đọc báo cáo chuyên ngành và giao tiếp thành thạo trong công việc. Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. |
| **PLO3:  Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm** | PLO3.1 | Đề xuất những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. |
| PLO3.2 | Thích nghi và định hướng phát triển năng lực cá nhân trong môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao. Có nhận thức về chính trị, có ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và năng lực quản lý; có sức khỏe, có năng lực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ. |
| PLO3.3 | Đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực QTKD. |
| PLO3.4 | Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong điều hành, quản lý doanh nghiệp |

### 4.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường

#### a) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) được cho trong Bảng 3. Có thể thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

| **Mục tiêu cụ thể của CTĐT** | **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo - PLOs** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| **PO1** | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| **PO2** |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| **PO3** |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |

#### b) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia (bậc 7) được thể hiện trong Bảng 4.

**Bảng 4: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và yêu cầu CĐR trong**

**Khung trình độ quốc gia (bậc 7)**

| **Khung trình độ quốc gia** | **Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD** |
| --- | --- |
| ***Kiến thức*** |  |
| Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo. | PLO1.1 |
| Kiến thức liên ngành có liên quan. | PLO1.2 |
| Kiến thức chung về quản trị và quản lý | PLO1.3; PLO1.4 |
| ***Kỹ năng*** |  |
| Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. | PLO2.1 |
| Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. | PLO2.2 |
| Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. | PLO2.3; |
| Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. | PLO1.4 |
| Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | PLO2.4 |
| ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** |  |
| Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. | PLO3.1 |
| Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. | PLO3.2 |
| Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. | PLO3.3 |
| Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. | PLO3.3 |

#### c) Ma trận đáp ứng củachuẩn đầu ra (CĐR) đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

**Bảng 5: Quan hệ giữa CĐR của CTĐT với chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động**

| **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường** | **Yêu cầu của nhà sử dụng lao động** |
| --- | --- | --- |
| PLO 1.1 | M | M |
| PLO 1.2 | M | R |
| PLO 1.3 | M | M |
| PLO 1.4 | M | R |
| PLO 2.1 | M | R |
| PLO 2.2 | M | R |
| PLO 2.3 | M | R |
| PLO 2.4 | R | R |
| PLO 3.1 | M | R |
| PLO 3.2 | M | R |
| PLO 3.3 | M | R |

#### d) Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CĐR được rà soát và điều chỉnh (chi tiết tại Phụ lục 1)

## 5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh

### 5.1. Về văn bằng

– Tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp, ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi.

– Người tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi (Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi; các học phần phải học bổ sung kiến thức cho ngành đúng hoặc phù hợp; ngành gần và ngành khác cho các ngành thạc sĩ chi tiết theo link đính kèm)

– Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Cục Khảo thí và KĐCLGD công nhận (thông tin về đăng ký công nhận văn bằng do nước ngoài cấp xem tại https://naric.edu.vn, mục Hướng dẫn quy trình CNVB do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp).

### 5.2. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

– Trường hợp có bằng tốt nghiệp ĐH ngành đúng, phù hợp và ngành gần với ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được thi ngay sau khi tốt nghiệp Đại học.

–Thí sinh đăng ký dự thi có bằng tốt nghiệp ĐH ngành khác cần tối thiểu 01 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực quản lý-quản trị từ ngày ký hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

## 6. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

### 6.1. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành QTKD của trường ĐH Kinh tế và QTKD được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 1,5 - 4 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT là 60 tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính.

### 6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

## 7. Chương trình dạy học

### 7.1. Cấu trúc chương trình dạy học và kế hoạch giảng dạy

#### 7.1.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, luận văn thạc sĩ. Trong đó phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

**Bảng 6: Các khối kiến thức và số tín chỉ**

| **TT** | **Chương trình dạy học** | **Số tín chỉ** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Kiến thức cơ bản | 12 |  |
| 2 | Kiến thức ngành | 9 | 6 |
| 3 | Kiến thức chuyên ngành | 9 | 9 |
| 4 | Thực tập và Đề án tốt nghiệp | 15 | 0 |

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 7.

**Bảng 7: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs**

| **STT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | **Tỷ lệ** | **PLOs** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| 1 | Kiến thức cơ bản | **12** | **20** | x |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x |  |
| 2 | Kiến thức ngành | **15** | **25** |  | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | Kiến thức chuyên ngành | **18** | **30** |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 4 | Thực tập và Đề án tốt nghiệp | **15** | **25** | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
|  | **Tổng** | **60** | **100** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Danh sách các học phần trong chương trình dạy học phân theo khối kiến thức cụ thể như sau:

**Bảng 8: Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo**

| **STT** | **Mã số học phần** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức –**  **Số tín chỉ** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết (tiết)** | **Thực hành/**  **thảo luận**  **(tiết)** | **Tổng số**  **tín chỉ** |
| **I** | **KIẾN THỨC CƠ BẢN** | |  |  | **12** |
| 1 | PHI 141 | Triết học | 48 | 24 | 4 |
| 2 | ENG 151 | Tiếng Anh | 60 | 30 | 5 |
| 3 | BUS 131 | Phân tích định lượng trong kinh doanh nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| **II** | **KIẾN THỨC NGÀNH** | |  |  | **15** |
| **II.1** | **Các học phần bắt buộc** | |  |  | **9** |
| 4 | STM 231 | Quản trị chiến lược nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 5 | HRM 231 | Quản trị nguồn nhân lực nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 6 | AFM 231 | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| **II.2** | **Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)** | |  |  | **6** |
| 7 | MAE 231 | Kinh tế học quản lý nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 8 | TDM 231 | Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 9 | QAB 231 | Thống kê kinh doanh nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 10 | INB 231 | Quản trị kinh doanh quốc tế nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 11 | BUL 231 | Luật kinh doanh nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 12 | MAA 231 | Kế toán quản trị nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 13 | MRE 231 | Nghiên cứu Marketing nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 14 | ENB 231 | Hành vi tổ chức nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 15 | MAM 231 | Quản trị Marketing nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 16 | FIM 231 | Thị trường và các định chế tài chính nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| **III** | **KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | |  | 36 | 18 |
| **III.1** | **Các học phần bắt buộc** | |  | 36 | 18 |
| 17 | SCM 331 | Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 18 | BCM 331 | Quản trị chi phí kinh doanh | 36 | 18 | 3 |
| 19 | PRM 331 | Quản trị dự án nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| **III.2** | **Các học phần tự chọn (chọn 3 học phần)** | |  | 36 | 18 |
| 20 | ARM 331 | Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 21 | OPM 331 | Quản trị sản xuất nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 22 | QUM 331 | Quản trị chất lượng nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 23 | MIS 331 | Hệ thống thông tin quản trị nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 24 | ORC 331 | Văn hoá tổ chức nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 25 | MAS 331 | Kỹ năng quản trị nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 26 | NCR 331 | Đàm phán trong kinh doanh nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 27 | COA 331 | Quản trị truyền thông nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| 28 | ATM 331 | Quản trị công nghệ và đổi mới nâng cao | 36 | 18 | 3 |
| **IV** | **THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP** | |  |  | **15** |
| IV.1 |  | Chuyên đề thực tế 1 |  |  | 3 |
| IV.2 |  | Chuyên đề thực tế 2 |  |  | 3 |
| IV.3 |  | Đề án tốt nghiệp/luận văn |  |  | 9 |
|  | **TỔNG CỘNG** | |  |  | **60** |

#### 7.1.2. Kế hoạch giảng dạy

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học được thể hiện trong Sơ đồ 1 dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm thứ nhất** | | | |
| **Học kỳ 1** | | **Học kỳ 2** | |
| **Học phần và mã học phần** | **Số tín chỉ** | **Học phần và mã học phần** | **Số tín chỉ** |
| - Bắt buộc  1. PHI 641Triết học  2. BUS 631 Phân tích định lượng trong kinh doanh nâng cao  3.STM 631 Quản trị chiến lược nâng cao  4. HRM 631Quản trị nguồn nhân lực nâng cao | 4  3  3  3  13 | - Bắt buộc  1. FIM 631 Quản trị tài chính  2. SCM 631 Quản trị chuỗi cung ứng  3. BCM 631 Quản trị chi phí kinh doanh  4.Tự chọn (khối kiến thức ngành)  + Học phần 1  + Học phần 2 | 3  3  3  3  3  15 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm thứ hai** | | | |
| **Học kỳ 3** | | **Học kỳ 4** | |
| **Học phần và mã học phần** | **Số tín chỉ** | **Thực hiện luận văn thạc sĩ** | **Số tín chỉ** |
| - Bắt buộc  + PRM 631 Quản trị dự án nâng cao  - Tự chọn (khối kiến thức chuyên ngành)  + Học phần 1  + Học phần 2  + Học phần 3 | 3  3  3  3  12 | + Chuyên đề thực tế 1  + Chuyên đề thực tế 2  + Đề án tốt nghiệp | 3  3  9  15 |

**Sơ đồ 1: Bản đồ chương trình dạy học ngành QTKD**

Kế hoạch giảng dạy đối với CTĐT ngành QTKD như sau:

| **Học kỳ** | **Tổng số tín chỉ** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số**  **tín chỉ** | **Điều kiện** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | 13 | Triết học | PHI 641 | 4 | x |  |
| Phân tích định lượng trong KD nâng cao | BUS 631 | 3 | x |  |
| Quản trị chiến lược nâng cao | STM 631 | 3 | x |  |
| Quản trị nguồn nhân lực nâng cao | HRM 631 | 3 | x |  |
| 2 | 15 | Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao | AFM 631 | 3 | x |  |
| Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao | SCM 631 | 3 | x |  |
| Quản trị chi phí kinh doanh | BCM 631 | 3 | x |  |
| Học phần tự chọn 1 (khối kiến thức ngành) |  | 3 |  | x |
| Học phần tự chọn 2 (khối kiến thức ngành) |  | 3 |  | x |
| 3 | 15 | Quản trị dự án nâng cao | PRM 631 | 3 | x |  |
| Học phần tự chọn 1 (khối kiến thức chuyên ngành) |  |  |  | x |
| Học phần tự chọn 2 (khối kiến thức chuyên ngành) |  |  |  | x |
| Học phần tự chọn 3 (khối kiến thức chuyên ngành) |  | 3 |  | x |
| 4 | 15 | Chuyên đề thực tế 1 |  | 3 | x |  |
| Chuyên đề thực tế 2 |  | 3 | x |  |
| Đề án tốt nghiệp |  | 9 | x |  |

### 7.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện trong bảng 9.

**Bảng 9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của CTĐ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên môn học** | **PLOs** | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Triết học | R |  |  |  |  |  | R |  |  | M |  |  |
| Tiếng Anh |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  |
| Phân tích định lượng trong kinh doanh nâng cao | R | R | R |  | M | R | R |  | M | R | R |  |
| Quản trị chiến lược nâng cao |  | R |  |  |  | R |  |  |  | R |  |  |
| Quản trị nguồn nhân lực nâng cao |  | R |  |  |  | R |  |  |  | R |  |  |
| Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao |  | M | M | M | R | R | R |  | M | M | M |  |
| Kinh tế học quản lý nâng cao |  | M | R |  |  |  | M |  |  |  | R |  |
| Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao |  | R | R |  | R |  | R | R |  |  |  |  |
| Thống kê kinh doanh nâng cao |  |  | R | R | R |  |  |  |  | R |  |  |
| Quản trị Kinh doanh quốc tế nâng cao |  | M | M |  |  | M |  | M |  |  |  | M |
| Luật kinh doanh nâng cao |  |  | R |  |  |  | R |  | R |  |  |  |
| Kế toán quản trị nâng cao |  | R |  |  | M |  | M |  | M |  |  | M |
| Nghiên cứu Marketing nâng cao | R |  | R | R | R |  |  |  |  |  | R |  |
| Hành vi tổ chức nâng cao |  | R |  |  |  | R |  |  |  | R |  |  |
| Quản trị Marketing nâng cao |  | R | R |  | R |  |  |  | R | R |  | R |
| Thị trường và các định chế tài chính nâng cao |  | R | R |  | M | M |  |  | M | M |  |  |
| Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao |  |  |  | M |  |  | M | M | M |  | R |  |
| Quản trị chi phí kinh doanh |  | R | M | M | R | R | R |  | M | M | M |  |
| Quản trị dự án nâng cao |  | R | R | R | M | M | M |  | R |  | R |  |
| Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao |  | M |  |  | R | R | R | R |  |  | R |  |
| Quản trị sản xuất nâng cao |  | R | R | R | M | M | M |  | R |  | R |  |
| Quản trị chất lượng nâng cao |  |  | R | M |  |  | M | M | R | M | M |  |
| Hệ thống thông tin quản trị nâng cao |  |  | M |  | M |  |  |  |  | R |  |  |
| Văn hoá doanh nghiệp nâng cao |  |  |  | R |  | R |  |  |  |  |  | R |
| Kỹ năng quản trị nâng cao |  |  |  | R | R | R | R |  | R | R | R |  |
| Đàm phán trong kinh doanh nâng cao |  | M | M |  | M | M |  |  | M | M |  |  |
| Quản trị truyền thông nâng cao |  | R | R |  | R |  |  |  | R | R |  | R |
| Quản trị công nghệ và đổi mới nâng cao | M | M | M | M | M | R | M | M | R | M | M |  |
| **Tổng hợp tất cả các học phần** | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

### 7.3. Mô tả các học phần trong chương trình dạy học

1. **Triết học**

- Số tín chỉ: 04TC, Số tiết LT: 48 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 24 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Nội dung của học phần Triết học dành cho hệ cao học có 8 chương thông qua đó nhằm giới thiệu khái luận về triết học, các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và quan điểm duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Qua học tập, nghiên cứu học phần sẽ trang bị cho học viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp học viên có thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng, nâng cao trình độ tự giác trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Học viên nắm vững các kiến thức cơ bản của học phần Triết học về: Khái luận Triết học, Bản thể luận, Phép biện chứng, Nhận thức luận, Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, Triết học chính trị,Ý thức xã hội và Triết học về con người. | **PLO1.1** |
| **CO2** | Học viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các kiến thức đã lĩnh hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và thế giới trong giai đoạn hiện nay. | **PLO2.3** |
| **CO3** | Tôn trọng quy luật khách quan trong nhận thức và thực tiễn, phát huy vai trò của nhân tố chủ quan; hình thành niềm tin, xác lập cơ sở lý luận đúng đắn, khoa học về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng lối sống đẹp, đạo đức trong sáng. | **PLO3.2** |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Học viên khái quát về đặc điểm, nội dung lịch sử triết học phương Đông, phương Tây và triết học Mác – Lênin; Hiểu được các nội dung nâng cao về triết học Mác – Lênin trong giai đoạn hiện nay: Bản thể luận, Phép biện chứng, Nhận thức luận, Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, Triết học chính trị,Ý thức xã hội và Triết học về con người. |
| **CLO2** | - Giúp học viên nâng cao năng lực tư duy logic, biện chứng; vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin vào hoạt động nhận thức và thực tiễn; củng cố và tiếp tục xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.  - Học viên hiểu sâu rộng hơn kiến thức về: phép biện chứng, nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật bao gồm các nguyên lý, quy luật và phạm trù cơ bản; lý luận nhận thức duy vật biện chứng nhằm hình thành phương pháp luận biện chứng duy vật và vận dụng sáng tạo phương pháp luận biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam hiện nay.  - Học viên hiểu và đánh giá được nội dung, giá trị khoa học cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế xã hội; vấn đề triết học chính trị; mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, vấn đề con người trong triết học Mác - Lênin và vận dụng sáng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |
| **CLO3** | - Học viên tôn trọng lịch sử, biết kế thừa tư tưởng lịch sử triết học có giá trị trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.  - Học viên tôn trọng hiện thực khách quan, phát huy tính năng động sáng tạo của nhân tố chủ quan, vận dụng quy luật khách quan của phép biện chứng duy vật trong nhận thức, hoạt động thực tiễn và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.  - Học viên nhận diện, luận giải, phản biện các vấn đề kinh tế - chính trị - văn hóa – xã hội trên lập trường của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng đạo đức nghề nghiệp chuyên môn gắn với hoạt động kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Triết học với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Triết học | R |  |  |  |  |  | R |  |  | M |  |

1. **Tiếng Anh**

- Số tín chỉ: 05TC, Số tiết LT: 60 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 30 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Tiếng Anh cao học là học phần kiến thức chung được xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng khung chương trình theo chuẩn đầu ra B4 (bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam) áp dụng đối với học viên cao học. Do vậy, giáo trình chính được sử dụng trong học phần tích hợp đủ bốn kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Các chủ điểm quen thuộc đều được đề cập như bản thân, sở thích, môi trường, công việc, sức khỏe… Trên cơ sở đó, có sự tích hợp các giáo trình khác nhằm bổ trợ cho học viên kiến thức của bài thi Vstep, nhằm đánh giá năng lực bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu *(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  ***Học phần này trang bị cho sinh viên*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **CO1** | - Nắm được những kiến thức ngôn ngữ cơ bản về phạm trù từ vựng, ngữ pháp liên quan đến các chủ đề giao tiếp được giới thiệu trong các bài học.  - Hiểu và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng đã học trong giao tiếp sử dụng tiếng Anh ở trình độ trung cấp.  - Có thể vận dụng các kiến thức và kĩ năng đã học để hoàn thành bài thi năng lực tiếng Anh chuẩn đầu ra bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. | *PLO2.4* | 3, 4 |
| **CO2** | - Phát triển kĩ năng mềm cần thiết cho quá trình công tác trong các lĩnh vực chuyên môn. | *PLO2.4* | 4 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  ***Sau khi học xong môn này, người học có thể*** | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **CLO1** | - Nắm được những kiến thức thức từ vựng, ngữ pháp cần thiết cho các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh trong thực tế đời sống, học tập và công việc.  - Có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế quen thuộc liên quan đến cá nhân, học tập và công việc chuyên môn. Cụ thể:  - Hội thoại trực tiếp được bằng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp và trình bày được quan điểm cá nhân về các chủ điểm ở bậc trung cấp.  - Có khả năng thuyết trình bằng tiếng Anh về các chủ đề được cung cấp.  - Nghe hiểu được các giao tiếp bằng tiếng Anh trực tiếp hoặc qua các thiết bị thu phát, nghe được những bài nói chuyện, bài giảng, thuyết trình ở trình độ trung cấp.  - Đọc được những bài báo, báo cáo, thư tín thương mại, các văn bản ở trình độ trung cấp.  - Viết được những văn bản ngắn trong giao tiếp thông thường như email, lời nhắn, ghi chú, thư từ trao đổi cá nhân, đoạn văn ngắn và biết cách hoàn thành các bài luận mang tính học thuật.  - Có thể vận dụng linh hoạt kĩ năng làm bài thi được giới thiệu trong chương trình vào quá trình làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ để đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định. | *PLO2.4* | 3, 4 |
|  |  |  |
| **CLO2** | - Phát triển kĩ năng giao tiếp, thuyết trình.  - Phát triển kĩ năng làm việc nhóm.  - Củng cố tư duy phân tích, phản biện.  - Phát triển năng lực làm việc độc lập, có nhận thức về tinh thần trách nhiệm. | *PLO2.4* | 4 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Tiếng Anh với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiếng Anh |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  |

1. **Phân tích định lượng trong kinh doanh nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần cung cấp những kiến thức về phân tích định lượng, ứng dụng xác suất thống kê, phân tích hồi quy, dự báo định lượng, lý thuyết tối ưu áp dụng trong việc ra quyết định. Học phần giúp cho học viên hiểu và vận dụng được một số công cụ toán học khi ra quyết định quản lý, đồng thời trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng để sử dụng được một số ứng dụng quan trọng của phân tích định lượng để ra quyết định trong kinh doanh.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Cung cấp các kiến thức về phân tích định lượng, ứng dụng xác suất thống kê, phân tích hồi quy, dự báo định lượng; giúp phân tích và dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội, đưa ra các quyết định quản lý. | PLO1.1;  PLO1.2; PLO1.3 |
| **CO2** | Kỹ năng sử dụng được một số ứng dụng quan trọng của phân tích định lượng để ra quyết định trong kinh doanh. | PLO2.1; PLO2.3 |
| **CO2** | Có năng lực tự học tập tự, nghiên cứu để sử dụng các công cụ phân tích định lượng để dự báo phân tích và đưa ra các quyết định trong quản lý. | PLO3.1; PLO3.2;PLO3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể* |
| **CLO1** | Hiểu được tiến trình ra quyết định, các mô hình ra quyết định |
| **CLO2** | Phân tích được các quyết định trong kinh doanh |
| **CLO3** | Phân tích được các mô hình hồi quy và dự báo trong kinh doanh |
| **CLO4** | Áp dụng kỹ năng phân tích vấn đề, ra quyết định quản trị trong kinh doanh |
| **CLO5** | Có năng lực nghiên cứu, phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất sáng kiến trong kinh doanh |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Phân tích định lượng trong kinh doanh nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân tích định lượng trong kinh doanh | R | R | R |  | M | R | R |  | M | R | R |

1. **Quản trị chiến lược nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị chiến lược nâng cao nhằm giới thiệu cho học viên cao học ngành Quản trị Kinh doanh những kiến thức nâng cao về quản trị chiến lược bao gồm: thiết lập sứ mệnh và hệ thống mục tiêu, phân tích chiến lược, đề xuất các giải pháp chiến lược, tái cấu trúc tổ chức và thiết lập hệ thống hỗ trợ thực hiện chiến lược, văn hóa và lãnh đạo chiến lược, các phản ứng chiến lược nhằm xây dựng và phát triển tổ chức cũng như đạt được các mục tiêu đề ra.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Những kiến thức nâng cao về quản trị chiến lược như xác định tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu; phân tích dự báo để tìm ra cơ hội và nguy cơ, đánh giá năng lực xác định điểm mạnh, điểm yếu để vận dụng trong việc xây dựng định hướng phát triển cho công ty | PLO1.2 |
| **CO2** | Học viên có kỹ năng trong việc xác định cơ hội nguy cơ, điểm mạnh, điểm yếu nhằm xây dựng các lợi thế thành công của tổ chức | PLO2.2 |
| **CO3** | Học viên có ý thức thái độ làm việc chuyên nghiệp, cầu thị, có khả năng lãnh đạo đội nhóm và làm việc trong môi trường cạnh tranh | PLO3.2 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1.1** | Vận dụng kiến thức nâng cao về xây dựng tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu của tổ chức để làm cơ sở cho việc xây dựng các các định hướng phát triển. |
| **CLO1.2** | Vận dụng kiến thức nâng cao để phân tích, nhận diện các cơ hội, nguy cơ, điểm mạnh, điểm yếu, cũng như lựa chọn chiến lược tối ưu cho tổ chức. |
| **CLO1.3** | Vận dụng kiến thức nâng cao để xác định các nhiệm vụ cũng như giải pháp thực hiện hiệu quả chiến lược nhằm đạt được kết quả cao. |
| **CLO1.4** | Có kỹ năng nhận diện được cơ hội, nguy cơ, phân tích đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, kỹ năng dự báo xu hướng phát triển. |
| **CLO1.5** | Có ý thức thái độ chuyên nghiệp, cầu thị, gương mẫu trong quản lý điều hành tổ chức. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị Chiến lược nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị Chiến lược nâng cao |  | R |  |  |  | R |  |  |  | R |  |

1. **Quản trị nguồn nhân lực nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị nguồn nhân lực nâng cao thuộc khoa QTKD nhằm giới thiệu cho học viên cao học ngành Quản trị Kinh doanh những kiến thức nâng cao về quản lý con người bao gồm: Quản lý con người và năng lực lãnh đạo, tìm kiếm và tuyển chọn nhân viên, xây dựng đội ngũ, Giao việc và ủy quyền hiệu quả, động viên khích lệ và tạo động lực cho nhân viên, Khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới, quản lý hiệu suất công việc, xử lý mâu thuẫn và các vấn đề cá nhân nhằm xây dựng và phát triển tổ chức cũng như đạt được các mục tiêu đề ra.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Giúp học viên vận dụng được những kiến thức nâng cao về quản lý con người như năng lực lãnh đạo, tìm kiếm, tuyển chọn nhân viên và xây dựng đội ngũ, giao việc và ủy quyền hiệu quả | PLO1.2 |
| **CO2** | Học viên có kỹ năng trong việc quản lý con người nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức | PLO2.2 |
| **CO3** | Học viên có ý thức thái độ làm việc chuyên nghiệp, cầu thị, có khả năng lãnh đạo đội nhóm và làm việc trong môi trường cạnh tranh | PLO3.2 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1.1** | Vận dụng kiến thức nâng cao về quản lý con người để xây dựng đội ngũ, lựa chọn nhân lực cũng như giao việc và ủy quyền hiệu quả để đạt được mục tiêu của tổ chức |
| **CLO1.2** | Vận dụng kiến thức nâng cao để quản lý hiệu suất, nâng cao hiệu quả làm việc, phát huy năng lực và sức sáng tạo của nhân viên trong phát triển tổ chức. |
| **CLO1.3** | Vận dụng kiến thức nâng cao để tăng cường sự gắn kết, giải quyết mâu thuẫn, xung đột nhằm đạt được kết quả cao. |
| **CLO1.4** | Có kỹ năng truyền đạt ý tưởng, giao việc và ủy quyền, kỹ năng xử lý mâu thuẫn và xung đột trong công ty, kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp |
| **CLO1.5** | Có ý thức thái độ chuyên nghiệp, cầu thị, gương mẫu trong quản lý điều hành tổ chức. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị nguồn nhân lực nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị nguồn nhân lực nâng cao |  | R |  |  |  | R |  |  |  | R |  |

1. **Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu và kỹ năng phân tích, giải thích, lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong quản trị tài chính doanh nghiệp. Mục tiêu học phần nhằm phát triển khả năng phân tích và tư duy trong việc ra quyết định tài chính bằng cách mở rộng vấn đề theo hướng tiếp cận tích hợp. Theo cách tiếp cận này, các quyết định tài chính phải được xem xét dựa trên chiến lược công ty và môi trường tài chính nhằm tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Các nội dung của học phần bao gồm: tổng quan về quản trị tài chính, phân tích tài chính nâng cao, quản trị vốn luân chuyển, hoạch định ngân sách vốn và quyết định đầu tư, cấu trúc vốn và phân phối cho cổ đông.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Kiến thức chuyên sâu vềquản trị tài chính doanh nghiệp, các phương pháp phân tích tài chính nâng cao, quản trị vốn luân chuyển, hoạch định ngân sách vốn và quyết định đầu tư. Cách thức xác định và huy động cơ cấu vốn phù hợp cho doanh nghiệp | PLO1.2  PLO1.3  PLO1.4 |
| **CO2** | Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong quản trị tài chính | PLO2.1  PLO2.3 |
| **CO3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | PLO2.2  PLO3.1  PLO3.2  PLO3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| --- | --- |
| **CLO1** | Hiểu được: khái niệm về quản trị tài chính, thời giá tiền tệ và mô hình chiết khấu dòng tiền, các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp nâng cao, các quyết định quản trị vốn luân chuyển, các nguyên lý hoạch định ngân sách và các tiêu chuẩn hoạch định ngân sách vốn đầu tư, cấu trúc vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của một doanh nghiệp và lý thuyết phân phối cổ đông |
| **CLO2** | Phân tích được tình hình tài chính của DN nâng cao để đánh giá chuyên sâu khả năng tài chính của DN, quyết định quản trị vốn luân chuyển, phân tích và ra được các quyết định quản trị vốn luân chuyển và phân tích các tiêu chuẩn hoạch định ngân sách vốn đầu tư để ra được các quyết định cho 1 dự án đầu tư cụ thể của doanh nghiệp |
| **CLO3** | Phân tích, ước lượng được cơ cấu vốn tối ưu của DN và phân tích và xây dựng chính sách cổ tức cho doanh nghiệp |
| **CLO4** | Có kỹ năng phân tích và lập luận để giải quyết các vấn đề trong quản trị tài chính DN nâng cao |
| **CLO5** | Có kỹ năng và khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên; tổng hợp, đưa ra được kết luận và đề xuất được giải pháp cho những vấn đề về quản trị tài chính DN nâng cao. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao |  | M | M | M | R | R | R |  | M | M | M |

1. **Kinh tế học quản lý nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Kinh tế học quản lý nâng cao là môn khoa học về vận dụng lý thuyết kinh tế và các công cụ phân tích của khoa học ra quyết định để xem xét cách thức một tổ chức có thể đạt được mục tiêu đề ra với hiệu quả cao nhất. Môn học cung cấp các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết cầu; Lý thuyết sản xuất và chi phí; Cấu trúc thị trường, hành vi chiến lược và định giá của doanh nghiệp; Quyết định đầu tư của doanh nghiệp trong điều kiện rủi ro; Mối quan hệ chính phủ - doanh nghiệp và thị trường toàn cầu trong giai đoạn hiện nay.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT** |
| **CO1** | Kiến thức lý luận và thực tiễn chuyên sâu về hành vi và cách thức ra quyết định lựa chọn kinh tế tối ưu của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. | PLO1.2 |
| **CO2** | Kỹ năng vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc ra quyết định lựa chọn kinh tế tối ưu trong tiêu dùng, sản xuất kinh doanh. | PLO1.2 |
| **CO3** | Kỹ năng tự nghiên cứu, tổng hợp, phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyết định lựa chọn kinh tế tối ưu của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. | PLO1.3 |
| **CO4** | Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm có hiệu quả; Tư duy phát hiện, giải quyết các vấn đề trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi. | PLO2.3 |
| **CO5** | Có năng lực hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. | PLO3.2 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Phân tích những vấn đề lí luận và thực tiễn về quyết định lựa chọn kinh tế tối ưu của cá nhân, tổ chức. |
| **CLO2** | Vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc ra quyết định lựa chọn kinh tế tối ưu. |
| **CLO3** | Phân tích, tổng hợp, đánh giá được những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyết định lựa chọn kinh tế tối ưu của cá nhân, tổ chức. |
| **CLO4** | Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm có hiệu quả; Khả năng phát hiện, giải quyết các vấn đề trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi. |
| **CLO5** | Có năng lực hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Kinh tế học quản lý nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kinh tế học quản lý nâng cao |  | M | R |  |  |  | M |  |  |  | R |

1. **Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong việc ra quyết định quản trị. Thông qua học phần này học viên sẽ nắm được các nội dung sau: hiểu được nội dung của việc ra quyết định, các lỗi có thể xảy ra khi ra quyết định, sự giới hạn về nhận thức, các yếu tố ảnh hưởng tới việc ra quyết định quản trị và các giải pháp nhằm xây dựng được kỹ năng ra quyết định một cách chính xác và hiệu quả.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Kiến thức tổng quan về ra quyết định quản trị trong các tổ chức: nhận thức vấn đề, xác định nguyên nhân, tìm ra giải pháp, ra quyết định xử lý. | PLO1.2;  PLO1.3 |
| **CO2** | Kỹ năng phân tích phân tích nhận định vấn đề đẻ từ đó xác định nguyên nhân cốt lõi và tìm ra giải pháp phù hợp trong các tổ chức. Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể. | PLO 2.1;  PLO 2.3;  PLO 2.4 |
| **CO3** | Có thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, có khả năng tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | PLO 2.2;  PLO 3.1;  PLO 3.2;  PLO 3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CLO1** | Hiểu được các khái niệm về ra quyết định quản trị | PLO 1.2 |
| **CLO2** | Hiểu được quy trình và phương pháp ra quyết định quản trị trong thực tiễn công tác quản trị | PLO 1.2; PLO 1.3 |
| **CLO3** | Hiểu được yếu tố văn hóa ảnh hưởng tới ra quyết định quản trị | PLO 1.2; PLO 1.3 |
| **CLO4** | Hiểu được các định kiến thường gặp khi ra quyết định | PLO 1.2; PLO 1.3 |
| **CLO5** | Hiểu được việc nhận thức giới hạn trong việc ra quyết định | PLO 1.2; PLO 1.3 |
| **CLO6** | Hiểu được động cơ và cảm xúc ảnh hưởng tới việc ra quyết định. | PLO 1.2; PLO 1.3 |
| **CLO7** | Hiểu được các sai lầm thường gặp trong ra quyết định đầu tư | PLO 2.1; PLO 2.3;  PLO 2.4 |
| **CLO8** | Có tư duy phân tích và xử lý vấn đề tốt. Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các học viên khác trong quá trình học tập | PLO 2.1; PLO 2.3;  PLO 2.4 |
| **CLO9** | Có khả năng làm việc nhóm hiệu quả. Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | PLO 2.2; PLO 3.1;  PLO 3.2; PLO 3.3 |
| **CLO10** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của cá nhân/nhóm | PLO 2.2; PLO 3.1;  PLO 3.2; PLO 3.3 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lý thuyết ra quyết định trong kinh doanh nâng cao |  | R | R |  | R |  | R | R |  |  |  |

1. **Thống kê kinh doanh nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Thống kê kinh doanh nâng cao thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên các kiến thức cơ bản và nâng cao về các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh trong đơn vị làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong hoạt động quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp thống kê ứng dụng sử dụng trong việc thu thập và phân tích dữ liệu, làm cơ sở để có thể ra các quyết định trong kinh doanh. Từ đó giúp người học biết sử dụng các phần mềm trong việc xử lý dữ liệu (Excel, SPSS), hiểu và sử dụng được các kết quả cung cấp từ phần mềm đó. | PLO 1.3, 1.4 CTĐT (Quản trị kinh doanh) |
| **CO2** | Phát triển kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề một cách khoa học. Kỹ năng sử dụng một cách cơ bản các phần mềm thông dụng (SPSS, Excel) trong việc xử lý số liệu thống kê. | PLO 2.1 CTĐT (Quản trị kinh doanh) |
| **CO3** | Phát triển tư duy nhận xét đánh giá vấn đề và ra quyết định. Có khả năng tự định hướng, tự nghiên cứu | PLO 3.2 CTĐT (Quản trị kinh doanh) |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Hiểu được quy trình nghiên cứu thống kê. |
| **CLO2** | Vận dụng được phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy diễn, phương pháp phân tích định tính, định lượng. |
| **CLO3** | Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm |
| **CLO4** | Sử dụng phần mềm EVIEWS, SPSS trong xử lý số liệu |
| **CLO5** | Có khả năng tư duy phân tích với bộ số liệu |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Thống kê kinh doanh nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thống kê kinh doanh nâng cao |  |  | R | R | R |  |  |  |  | R |  |

1. **Quản trị Kinh doanh quốc tế nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị Kinh doanh quốc tế nâng cao cung cấp cho người học các vấn đề cốt yếu về hoạt động kinh doanh quốc tế trong nền kinh tế thị trường như: Những vấn đề chung về hoạt động kinh doanh quốc tế, môi trường kinh doanh quốc tế, các định chế trong kinh doanh quốc tế, tổ chức hoạt động kinh doanh trong môi trường kinh doanh quốc tế, các phương thức thanh toán và thâm nhập thị trường quốc tế. Đặc biệt môn học giúp người học hiểu bản chất của kinh doanh quốc tế, trang bị kỹ năng ra các quyết định trong hoạt động kinh doanh quốc tế có tính đến ảnh hưởng của môi trường kinh tế, chính trị, văn hóa của mỗi quốc gia, và thực tiễn kinh doanh quốc tế trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 đang diễn ra.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CO1 | Kiến thức cơ bản vềkinh doanh quốc tế, môi trường kinh doanh quốc tế, các thể chế, chủ thể của hoạt động kinh doanh quốc tế, tổ chức hoạt động kinh doanh quốc tế | 1.2  1.3 | 3 |
| CO2 | Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản về toàn cầu hóa, về các phương thức thâm nhập thị trường, định hướng phát triển kinh doanh quốc tế của một doanh nghiệp | 2.2  2.4 | 4 |
| CO3 | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; Cung cấp cho học viên nhận biết bản chất của kinh doanh quốc tế, ứng dụng một số lãnh vực kinh doanh quốc tế | 3.3 | 4 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này,*  *người học có thể:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CLO1 | Nhận thức rõ bản chất của kinh doanh quốc tế, môi trường kinh doanh quốc tế, các thể chế, chủ thể của hoạt động kinh doanh tế; Tổ chức hoạt động kinh doanh quốc tế, thời điểm kinh doanh, cách thức thâm nhập thị trường quốc tế | 1.2 | 3 |
| CLO2 | Phân tích được hoạt động kinh doanh quốc tế, ra các quyết định về kinh doanh của doanh nghiệp | 1.3 | 4 |
| CLO3 | Thâm nhập thị trường trong từng trong từng trường hợp cụ thể tại các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh quốc tế | 2.2 | 4 |
| CLO4 | Sử dụng thành thạo những thuật ngữ Tiếng Việt và Tiếng Anh trong Kinh doanh quốc tế | 2.4 | 4 |
| CLO5 | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm; Có khả năng xây dựng các kế hoạch kinh doanh quốc tế cho doanh nghiệp | 3.4 | 4 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị Kinh doanh quốc tế nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị Kinh doanh quốc tế nâng cao |  | M | M |  |  | M |  | M |  |  |  | M |

1. **Luật kinh doanh nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Luật Kinh doanh nâng cao cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về Luật Kinh doanh ở Việt Nam; việc sử dụng công cụ pháp luật trong quản lý, vận hành doanh nghiệp; địa vị pháp lý của các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác trong nền kinh tế; Các vấn đề pháp lý về hợp đồng trong hoạt động kinh doanh thương mại; các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại; các vấn đề cơ bản về phá sản doanh nghiệp.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Hiểu và phân tích được những kiến thức pháp luật kinh doanh và vận dụng vào giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh từ các tình huống thực tiễn trong quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh | PLO1.3 |
| **CO2** | Kỹ năng phản biện, phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn kinh doanh từ góc độ pháp luật | PLO2.3 |
| **CO3** | Khả năng đề xuất những giải pháp pháp lý cho các vấn đề liên quan đến pháp luật trong hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh. | PLO3.1 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Hiểu và phân tích được những kiến thức về luật kinh tế ở Việt Nam nói chung và các vấn đề pháp lý trong hoạt động kinh doanh nói riêng như địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh, các vấn đề pháp lý về quản trị doanh nghiệp và tổ chức kinh tế; hợp đồng trong kinh doanh thương mại, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, phá sản doanh nghiệp. |
| **CLO2** | Có kiến thức pháp luật sâu rộng về chủ thể kinh doanh, cơ cấu tổ chức, vốn và chế độ tài chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, về hợp đồng, phá sản và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại để phát hiện và đề xuất các giải pháp pháp lý cho các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh. |
| **CLO3** | Có kỹ năng tra cứu, tìm kiếm và cập nhật các văn bản pháp luật mới liên quan đến lĩnh vực luật kinh tế, liên quan đến nhiệm vụ, công việc. |
| **CLO4** | Vận dụng các quy định pháp luật để xử lý các tình huống thực tiễn nảy sinh trong tổ chức hoạt động kinh doanh; giao kết hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại và phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. |
| **CLO5** | Tham vấn cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức các vấn đề liên quan đến luật kinh tế nói chung và về quản trị doanh nghiệp nói riêng. |
| **CLO6** | Có khả năng đưa ra được các nhận xét, kết luận và đề xuất cải tiến các hoạt động về tổ chức, điều hành của doanh nghiệp đối với hoạt động kinh tế. Có phẩm chất đạo đức tốt, sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với công việc |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Luật Kinh doanh nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Luật Kinh doanh nâng cao |  |  | R |  |  |  | R |  | R |  |  |

1. **Kế toán quản trị nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Kế toán quản trị nâng cao là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên một số nội dung chuyên sâu về kế toán quản trị như: kế toán quản trị chi phí, định giá sản phẩm, kế toán trách nhiệm và tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| CO1 | Nắm được các kiến thức về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; định giá sản phẩm; kế toán trách nhiệm và tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp. | PLO1.2 |
| CO2 | Kỹ năng phân tích, lập luận, đánh giá trách nhiệm của nhà quản lý và lựa chọn phương án kinh doanh hiệu quả. | PLO2.1  PLO2.3 |
| CO3 | Khả năng tư duy hệ thống, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu cũng như thực hiện công tác kế toán quản trị một cách độc lập, sáng tạo. | PLO3.1  PLO3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| --- | --- |
| **CLO1** | Nắm được các kiến thức cốt lõi về kế toán quản trị thông qua khái niệm, bản chất, chức năng, đối tượng và phương pháp của kế toán quản trị.  Hiểu rõ được các cách phân loại chi phí, giá thành, tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm và kế toán trách nhiệm, tổ chức công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp. |
| **CLO2** | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp số liệu kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, định giá sản phẩm, dự toán sản xuất kinh doanh và đánh giá trách nhiệm quản lý. |
| Có kỹ năng đánh giá thực trạng để nâng cao hiệu quả tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp |
| **CLO3** | Có khả năng lập luận và tư duy hệ thống để đề xuất các sáng kiến, giải pháp quan trọng trong tổ chức công tác kế toán quản trị tại doanh nghiệp |
| Có khả năng thực hiện các hoạt động quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động liên quan đến công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Kế toán quản trị nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kế toán quản trị nâng cao |  | R |  |  | M |  | M |  | M |  |  | M |

1. **Nghiên cứu Marketing nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Nghiên cứu marketing nâng cao sẽ cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng giúp người học có thể tiến hành thực hiện dự án nghiên cứu marketing có quy mô và phức tạp. Học phần sẽ giới thiệu khái quá về quá trình tiến hành các nghiên cứu marketing, xác định mục tiêu nghiên cứu, xác định các thông tin cần thiết cho cuộc nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng; cách thức tiến hành báo cáo kết quả nghiên cứu.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Cung cấp cho người học những cơ sở lý luận và phương pháp phục vụ cho việc thu thập, xử lý và phân tích các thông tin trong các tình huống phức tạp, các thông tin này là cơ sở để xây dựng và đề xuất các chiến lược marketing, triển khai các hoạt động quản trị marketing, giúp hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thích nghi với thị trường. | + PLO1: 1.1; 1.3; 1.4. |
| **CO2** | Môn học này trang bị cho học viên những kỹ năng về phương pháp thiết kế và triển khai một dự án nghiên cứu marketing. | + PLO2: 2.1 |
| **CO3** | Có khả năng chủ động, tự học tập nghiên cứu, có trách nhiệm cao trong công việc. | + PLO3: 3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** |
| **CLO1** | Phân tích phát hiện các vấn đề quản trị kinh doanh nói chung và phát hiện vấn đề cần giải quyết trong nghiên cứu marketing, quy trình thực hiện một cuộc nghiên cứu marketing. | + PLO1: 1.1 |
| **GLO2** | Phân tích quá trình triển khai một dự án nghiên cứu marketing | + PLO1: 1.3 |
| **CLO3** | Phân tích, đưa ra các thông tin có giá trị và đề xuất các biện pháp giúp những người quản trị giải quyết các tình huống cụ thể mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình triển khai các hoạt động marketing của Doanh nghiệp/tổ chức. | + PLO1: 1.4 |
| **CLO4** | Khả năng triển khai các hoạt động trong quá trình nghiên cứu marketing. | + PLO2: 2.1 |
| **CLO5** | Khả năng tự chủ, làm việc độc lập; khả năng tự học tập và nghiên cứu | + PLO3: 3.3 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Nghiên cứu Marketing nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghiên cứu Marketing nâng cao | R |  | R | R | R |  |  |  |  |  | R |

1. **Hành vi tổ chức nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Hành vi tổ chức nâng cao cung cấp cho học viên kiến thức, kỹ năng về quản lý và sử dụng một cách hiệu quả nhân sự trong tổ chức. Nội dung học phần nghiên cứu thái độ và hành vi của người lao động trong tổ chức, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong việc phát huy nguồn lực con người. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để phân tích, giải thích và dự đoán hành vi con người trong tổ chức; những ảnh hưởng của hành vi đến quá trình thực hiện nhiệm vụ trong tổ chức. Nghiên cứu hành vi tổ chức được thực hiện trên cả ba cấp độ: cá nhân, nhóm và tổ chức. Học phần sẽ trang bị cho học viên các Kỹ năng quản trị nhân sự một trong những kỹ năng quan trọng nhất quyết định sự thành công của nhà quản trị.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Học viên phân tích được sự ảnh hưởng của các yếu tố như tính cách, nhận thức, học tập, các giá trị và thái độ, sự động viên… đến hành vi cá nhân. Vận dụng các lý thuyết tạo động lực làm việc cho người lao động trong thực tiễn quản trị. Phân biệt được các vấn đề liên quan đến văn hoá tổ chức, các đặc tính của văn hóa tổ chức, nhận dạng được văn hoá tổ chức, sự ảnh hưởng của văn hoá tổ chức đến sự phát triển của một tổ chức. Thảo luận được các tình huống xung đột và cách giải quyết xung đột. | PLO1.2;  PLO1.3; PLO1.4 |
| **CO2** | Vận dụng tốt những kỹ năng của nhà quản trị: kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp và truyền thông, kỹ năng đàm phán thương lượng, kỹ năng quản lý và làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết xung đột. | PLO2.2 |
| **CO2** | Học viên được rèn luyện trong môi trường làm việc nhóm, có thái độ ứng xử đúng mực đối với tổ chức, với những người xung quanh và với bản thân. Thái độ tích cực, hợp tác và có trách nhiệm trong công việc; chấp hành những qui định và nguyên tắc hoạt động tập thể, hoạt động nhóm. Luôn sáng tạo và tự giác cao trong công việc và cuộc sống. | PLO3.2 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** |
| **CLO1** | Vận dụng những kiến thức để giải thích, dự đoán và điều chỉnh hành vi của con người trong tổ chức. | PLO1.2; |
| **CLO2** | Áp dụng các kiến thức về hành vi tổ chức vào việc phát triển và phát huy hiệu quả làm việc của con người tại nơi làm việc. | PLO1.2; |
| **CLO3** | Phân tíchcác tình huống liên quan đến hành vi của con người trong tổ chức, để nhận diện bản chất vấn đề và triển khai những giải pháp thích hợp để giải quyết các tình huống. | PLO1.2; |
| **CLO4** | Áp dụng những nguyên tắc và phương pháp của quản trị hành vi vào những tình huống cụ thể trong công việc từ đơn giản đến phức tạp. | PLO2.2 |
| **CLO5** | Chủ động, tự tin khi thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của nguồn nhân lực trong tổ chức và nâng cao năng lực làm việc của con người trong tổ chức. | PLO3.2 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Hành vi tổ chức nâng caovới CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hành vi tổ chức nâng cao |  | R |  |  |  | R |  |  |  | R |  |

1. **Quản trị Marketing nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị Marketing thuộc chương trình Cao học Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức nâng cao về vấn đề tiếp thị với trọng tâm là học các cách phát triển các chiến lược marketing đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Khóa học tập trung vào những kiến thức marketing nâng cao, vai trò của marketing trong tổ chức và vai trò của marketing trong xã hội. Khóa học đi sâu nghiên cứu các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng tới chiến lược marketing của doanh nghiệp. Đồng thời, khóa học còn nghiên cứu những nội dung liên quan tới việc sử dụng cộng nghệ trong marketing sản phẩm của doanh nghiệp.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT Kế toán** |
| CO1 | Nắm bắt kiến thức nâng cao về Quản trị marketing: quá trình quản trị marketing trong doanh nghiệp, lập kế hoạch và chiến lược marketing, quản trị hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing, thực hiện các phân tích về môi trường và nguồn lực marketing, quản trị các công cụ marketing hỗn hợp, đánh giá kiểm soát và điều chỉnh hoạt động marketing trong doanh nghiệp. | PLO1: 1.2; 1.3 |
| CO2 | Biết tích hợp các kiến thức về quản trị marketing trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thông qua việc giải quyết các tình huống quản trị marketing. | PLO2: 2.1 |
| CO3 | Trang bị cho người học nhận thức về bối cảnh thay đổi của môi trường kinh doanh, nhận thức đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội. Có kỹ năng làm việc nhóm năng động và đa dạng | PLO3: 3.1, 3.2; 3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* |
| CLO1 | Cung cấp cho người học kiến thức nâng cao về quản trị marketing, trong thế kỷ 21 |
| CLO2 | Cung cấp cho người học kiến thức nâng cao về môi trường marketing |
| CLO3 | Cung cấp cho người học kiến thức nâng cao về xây dựng chiến lược marketing cho doanh nghiệp |
| CLO4 | Phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc về chuyên môn của môn học. Áp dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để ra quyết định trong một số các tình huống liên quan đến quản trị marketing của tổ chức/ doanh nghiệp |
| CLO5 | Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh tế. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Có khả năng tự chủ, tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị Marketing nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị Marketing nâng cao |  | R | R |  | R |  |  |  | R | R |  | R |

1. **Thị trường và các định chế tài chính nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Thị trường và các định chế tài chính nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thị trường tài chính bao gồm: khái niệm, cấu trúc, các công cụ lưu thông, các chủ thể tham gia vào thị trường tiền tệ, thị trường vốn; những kiến thức căn bản về các định chế tài chính trung gian, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư, công ty tài chính,…Trên cơ sở tích lũy các kiến thức nền tảng về thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian, học viên hình thành, tích hợp các kỹ năng về nhận dạng, thu thập, phân tích thông tin đối với các vấn đề thực tế có liên quan. Ngoài ra, học viên còn phát triển được tư duy phản biện, góp phần hình thành đặc thù đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Có kiến thức lý luận và thực tiễn chuyên sâu về thị trường tài chính, các định chế tài chính trong việc cung cấp các dịch vụ trung gian trong nền kinh tế. | PLO1.2, PLO1.3 |
| **CO2** | Vận dụng những kiến thức liên quan đến thị trường tài chính, các định chế tài chính bao gồm: các công cụ lưu thông trên thị trường tài chính, tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ cơ bản của NHTM, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư,... vào thực tế để giải quyết và đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh | PLO2.1, PLO2.2 |
| **CO3** | Có khả năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc chuyên môn, kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả. | PLO3.1, PLO3.2 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| --- | --- |
| **CLO1** | Hiểu và giải thích được những lý luận và thực tiễn liên quan đến các định chế tài chính và thị trường tài chính. |
| **CLO2** | Biết cách sử dụng các công cụ tài chính lưu thông trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn. Vận dụng các kiến thức liên quan đến các nghiệp vụ của NHTM, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ đầu tư vào thực tế xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh. |
| **CLO3** | Có khả năng đề xuất biện pháp, phương án nhằm cải thiện, đổi mới về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. |
| **CLO4** | Có kỹ năng phân tích, dự báo về các định chế tài chính và thị trường tài chính, đánh giá rủi ro của thị trường tài chính. |
| **CLO5** | Có khả năng xử lý tình huống, đưa ra các nhận định, đánh giá, dự báo một cách độc lập. Làm việc theo nhóm tích cực và hiệu quả. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Thị trường và các định chế tài chính nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thị trường và các định chế tài chính nâng cao |  | R | R |  | M | M |  |  | M | M |  |

1. **Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao thuộc bộ môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng nhằm giới thiệu cho học viên những nội dung chính bao gồm các kiến thức từ tổng quan đến chuyên sâu cũng như các nghiệp vụ trên thực tế về quản trị chuỗi cung ứng; phương pháp quản lý các quá trình hoạt động của chuỗi cung ứng; cách thức thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng; các phương pháp đánh giá chuỗi cung ứng; nội dung về quản trị quan hệ đối tác; nội dung quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Kiến thức nâng cao về chuỗi cung ứng và chiến lược cạnh tranh, khái niệm về nhu cầu khách hàng, chuỗi cung ứng toàn cầu, khái niệm về chuỗi cung ứng dịch vụ | 1.4, 1.5: CTĐT QTKD |
| **CO2** | Kỹ năng ứng dụng lý thuyết để thiết lập/đánh giá chuỗi cung ứng, kỹ năng về quản trị chuỗi cung ứng | 2.4;2.5: CTĐT QTKD |
| **CO3** | Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm; có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ; có khả năng phân tích và kết luận vấn đề chuyên môn; có năng lực lập kế hoạch, điều phối. | 3.1;3.2;3.3: CTĐT QTKD |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Phân biệt, chỉ ra vai trò và sự liên kết giữa chuỗi cung ứng với logistics và chuỗi giá trị |
| **CLO2** | Vận dụng kiến thức để thiết kế được mạng lưới chuỗi cung ứng cơ bản gồm: xây dựng được một quy trình chuỗi cung ứng, xác định tồn kho cần thiết, chọn phương thức vận chuyển, kho bãi, những yếu tố cung ứng có tính tới ảnh hưởng tới vai trò của các cấp quản lý |
| **CLO3** | Có khả năng vận dụng các phương pháp để đánh giá chuỗi cung ứng |
| **CLO4** | Xác định được các xu hương và chỉ ra được vấn đề trong thực tiễn về hoạt động QLCCƯ |
| **CLO5** | Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong hoạt động quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp; Có khả năng thuyết trình, đưa ra các kết luận về vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao |  |  |  | M |  |  | M | M | M |  | R |

1. **Quản trị chi phí kinh doanh**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần:

Học phần Quản trị chi phí kinh doanh nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng phân tích, giải thích, lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong quản trị chi phí kinh doanh. Thông qua học phần này học viên sẽ nắm được: cách thức các doanh nghiệp lựa chọn các chiến lược cạnh tranh về chất lượng, về giá cả cũng như tận dụng các ưu thế khác để tạo ra thành công cho doanh nghiệp; các phương pháp quản trị chi phí; các phương pháp quản trị chi phí thích hợp cho đơn vị theo từng chức năng quản trị: quản trị chiến lược, hoạch định và xây dựng quyết định, chuẩn bị bản báo cáo tài chính, quản trị và kiểm soát hoạt động.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Kiến thức về quản trị chi phí kinh; Lý thuyết về uớc tính chi phí trong doanh nghiệp; Cách tính toán chi phí theo mức hoạt động và theo quá trình; Mối quan hệ giữa chi phí, sản lượng và lợi nhuận; Kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả kinh doanh | PLO1.2  PLO1.3  PLO1.4 |
| **CO2** | Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề trong quản trị chi phí kinh doanh | PLO2.1  PLO2.3 |
| **CO3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | PLO2.2  PLO3.1  PLO3.2  PLO3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| --- | --- |
| **CLO1** | Hiểu được: khái niệm về chi phí và quản trị chi phí kinh doanh, khái niệm, quy trình, phương pháp về dự toán và dự báo chi phí, khái niệm, các bước, các công cụ và phương pháp tính toán chi phí theo hoạt động, khái niệm, các bước, các công cụ và phương pháp tính toán chi phí theo quá trình, mô hình chi phí, sản lượng và lợi nhuận và lý thuyết về kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả kinh doanh |
| **CLO2** | Áp dụng mô hình chi phí, sản lượng và lợi nhuận trong việc ra các quyết định quản trị trong doanh nghiệp |
| **CLO3** | Phân tích và dự toán chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, phân tích và tính toán chi phí theo hoạt động cho doanh nghiệp và phân tích, tính toán chi phí theo quá trình cho doanh nghiệp và phân tích và đánh giá được hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp |
| **CLO4** | Có kỹ năng phân tích và lập luận để giải quyết các vấn đề trong quản trị chi phí kinh doanh |
| **CLO5** | Có kỹ năng và khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên; tổng hợp, đưa ra được kết luận và đề xuất được giải pháp cho những vấn đề về quản trị chi phí kinh doanh của doanh nghiệp. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị chi phí kinh doanh với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị chi phí kinh doanh |  | R | M | M | R | R | R |  | M | M | M |

1. **Quản trị dự án nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị dự án nâng cao thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong CTĐT trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng ngành Quản trị Kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức nền tảng và chuyên sâu trong công tác quản trị dự án về: lập kế hoạch, phân tích, đánh giá hiệu quả dự án, công tác tổ chức quản trị thời gian, tiến độ, phân bổ nguồn lực, kiểm soát và quản trị rủi ro dự án từ đó giúp học viên vận dụng triển khai lập kế hoạch thực hiện các ý tưởng đầu tư, phân tích, đánh giá hiệu quả và quản trị dự án trong thực tiễn.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Vận dụng kiến thức chuyên môn nâng cao về công tác lập kế hoạch, soạn thảo dự án, công tác tổ chức quản trị dự án từ đó phân tích được hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội dự án trong thực tế và tổ chức thực hiện các công việc quản trị, vận hành dự án trong kinh doanh. | 1.1; 1.2; 1.3; 1.4 |
| **CO2** | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp trong lập kế hoạch và phân tích dự án; Kỹ năng hợp tác, quản trị và quản lý các hoạt động của dự án; Kỹ năng giải quyết vấn đề. | 2.1; 2.2; 2.3 |
| **CO3** | Có năng lực tìm hiểu, phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực quản trị dự án; Có khả năng phân tích và đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong quản trị dự án; Có năng lực lập kế hoạch, điều phối. | 3.1; 3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức chuyên môn trong công tác lập kế hoạch, soạn thảo dự án. |
| **CLO2** | Phân tích được hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội dự án trong thực tế |
| **CLO3** | Vận dụng kiến thức chuyên môn nâng cao để tổ chức quản lý về thời gian, tiến độ và phân bổ nguồn lực dự án, kiểm tra, giám sát và đánh giá dự án. |
| **CLO4** | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp trong lập kế hoạch và phân tích dự án; Kỹ năng hợp tác, quản trị và quản lý các hoạt động của dự án; Kỹ năng giải quyết vấn đề. |
| **CLO5** | Có năng lực tìm hiểu, phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực quản trị dự án; Có khả năng phân tích và đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong quản trị dự án; Có năng lực lập kế hoạch, điều phối. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị dự án nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị dự án nâng cao |  | R | R | R | M | M | M |  | R |  | R |

1. **Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm giới thiệu và trang bị cho học viên các kiến thức nâng cao quản trị rủi ro và thay đổi để có thể hoạch định các chiến lược, kế hoạch quản trị rủi ro và sự thay đổi trong hoạt động của doanh nghiệp/tổ chức; nhận diện được các rủi ro; đo lường các rủi ro; kiểm soát rủi ro; triển khai các hoạt động tài trợ rủi ro; xác định được tầm nhìn về sự thay đổi; xây dựng các mục tiêu cho sự thay đổi; hoạch định sự thay đổi; củng cố sự thay đổi và phân tích đánh giá sự thay đổi.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| CO1 | Những kiến thức nâng cao về quản trị rủi ro trong hoạt động quản trị doanh nghiệp/ tổ chức; có kiến thức về các phương pháp nghiên cứu để đề xuất giải pháp áp dụng vào công tác quản lý, điều hành các tổ chức, doanh nghiệp. | PLO1: 1.2 | 3 |
| CO2 | Hoạch định được chiến lược, kế hoạch quản trị rủi ro, áp dụng cho doanh nghiệp trong thực tiễn; Nhận diện các loại rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp/tổ chức; có kỹ năng tự học và sáng tạo, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để giải quyết vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Sử dụng các phương tiện, công cụ để đo lường, kiểm soát và tài trợ các rủi ro đối với hoạt động của doanh nghiệp/tổ chức; xác định được tầm nhìn, xây dựng mục tiêu, hoạch định và củng cố sự thay đổi cho doanh nghiệp/tổ chức; có khả năng đưa ra các sáng kiến và những kết luận quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn; có năng lực triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh; có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng. | PLO2: 2.2; 2.3 | 3 |
| CO3 | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên.. | PLO2: 2.2, 2.3  PLO3: 3.3 | 4 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **CLO1** | Hiểu biết sâu về rủi ro, sự thay đổi, quản trị rủi ro trong doanh nghiệp; phân biệt được các rủi ro, các loại môi trường và rủi ro; phân tích, đánh giá được ưu điểm, nhược điểm của từng phương pháp quản trị rủi ro và sự thay đổi trong doanh nghiệp | PLO1.2 | 3 |
| **CLO2** | Nhận dạng, phân tích, đo lường rủi ro; kiểm soát, phòng ngừa rủi ro và tài trợ rủi ro trong doanh nghiệp; xây dựng tầm nhìn, mục tiêu cho sự thay đổi; có kiến thức để có thể tiếp tục nghiên cứu ở bậc cao hơn. | PLO2.1; PLO2.2; PLO2.3 | 3 |
| **CLO3** | Vận dụng kiến thức về quản trị rủi ro để nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro với doanh nghiệp; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp. | PLO2.2  PLO3.2; PLO3.3 | 4 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao |  | M |  |  | R | R | R | R |  |  | R |

1. **Quản trị sản xuất nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT:36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị sản xuất nâng cao thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn của CTĐT trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng ngành Quản trị Kinh doanh nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng và chuyên sâu trong quản trị sản xuất về: công tác dự báo; quản trị dự trữ; thiết kế sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất; hoạch định tổng hợp; hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu; lựa chọn địa điểm sản xuất, xây dựng lịch trình sản xuất, hoạch định năng lực sản xuất, điều hành hệ thống sản xuất, cách thức bố trí mặt bằng nhà máy, từ đó giúp học viên vận dụng để tổ chức quản trị sản xuất của doanh nghiệp trong thực tiễn.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Vận dụng kiến thức chuyên môn nâng cao về công tác dự báo, quy trình và công nghệ sản xuất, quản trị dự trữ, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu, hoạch định tổng hợp, lựa chọn địa điểm sản xuất, lịch trình sản xuất, tính toán năng lực, bố trí mặt bằng nhà máy, điều độ sản xuất để tổ chức thực hiện các công việc quản trị, vận hành sản xuất trong thực tiễn. | 1.1; 1.2; 1.3; 1.4 |
| **CO2** | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra quyết định trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Kỹ năng hợp tác trong quản trị và quản lý các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Kỹ năng giải quyết vấn đề. | 2.1; 2.2; 2.3 |
| **CO3** | Có năng lực tìm hiểu, phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực quản trị sản xuất; Có khả năng phân tích và đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong quản trị sản xuất; Có năng lực lập kế hoạch, điều phối. | 3.1; 3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng được trong dự báo, thiết kế sản phẩm, lựa chọn quá trình sản xuất, bố trí mặt bằng phù hợp trong sản xuất của doanh nghiệp |
| **CLO2** | Vận dụng được trong hoạch định công suất sản xuất, hoạch định tổng hợp, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu |
| **CLO3** | Phân tích, tính toán được năng lực, lượng hàng dự trữ và điều độ sản xuất cho doanh nghiệp |
| **CLO4** | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra quyết định trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Kỹ năng hợp tác trong quản trị và quản lý các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Kỹ năng giải quyết vấn đề. |
| **CLO5** | Có năng lực tìm hiểu, phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực quản trị sản xuất; Có khả năng phân tích và đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong quản trị sản xuất; Có năng lực lập kế hoạch, điều phối. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị sản xuất nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị sản xuất nâng cao |  | R | R | R | M | M | M |  | R |  | R |

1. **Quản trị chất lượng nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị chất lượng nâng cao nhằm giới thiệu cho học viên những nội dung chính về hoạt động quản lý chất lượng, quá trình quản lý chất lượng tại các tổ chức (doanh nghiệp/cơ sở sản xuất/đơn vị quản lý nhà nước...). Với mục tiêu gắn liền với nhu cầu ứng dụng thực tế, học phần sẽ hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn các quan điểm, trường phái, xu hướng quản trị chất lượng trên thế giới và trong nước; Hệ thống các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng trên thế giới và các quốc gia đang áp dụng tại các tổ chức, hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng trong nước đang áp dụng; xu hướng quản lý chất lượng mới trên thế giới. Trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn, lãnh đạo các tổ chức có đánh giá quá trình và hiệu quả/hiệu lực trong việc áp dụng phương pháp/tiêu chuẩn quản trị chất lượng.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Kiến thức nâng cao về hoạt động quản lý chất lượng tại doanh nghiệp/tổ chức: Lý thuyết căn bản quản lý chất lượng; Hệ thống quản lý chất lượng; Công cụ quản lý chất lượng; Phương pháp quản lý chất lượng…  Từ đó định hướng cho người học vận dụng kiến thức quản lý chất lượng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp/tổ chức; | 1.2, 1.3, 1.4: CTĐT QTKD |
| **CO2** | Kỹ năng phân tích và đánh giá trong việc giải quyết các vấn đề đối với hoạt động quản lý chất lượng tại doanh nghiệp/tổ chức | 2.3;2.5: CTĐT QTKD |
| **CO3** | Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm; có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ; có khả năng phân tích và kết luận vấn đề chuyên môn; có năng lực lập kế hoạch, điều phối. | 3.2;3.3; CTĐT QTKD |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Phân biệt, chỉ ra vai trò của quá trình hoạt động quản lý chất lượng, kiểm soát chất lượng, công cụ kiểm soát chất lượng trong hoạt động quản lý tại doanh nghiệp/tổ chức |
| **CLO2** | Vận dụng và áp dụng kiến thức quản lý chất lượng vào hoạt động thực tế |
| **CLO3** | Vận dụng các kiến thức về quản trị chất lượng để giải quyết, tháo gỡ các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống tại các tổ chức/doanh nghiệp. |
| **CLO4** | Xác định được các xu hướng và tính liên kết giữa việc vận hành doanh nghiệp và quy trình kiểm soát chất lượng. |
| **CLO5** | Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong hoạt động quản lý chất lượng của doanh nghiệp; Có khả năng thuyết trình, đưa ra các kết luận về vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị chất lượng nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị chất lượng nâng cao |  |  | R | M |  |  | M | M | R | M | M |

1. **Hệ thống thông tin quản trị nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Hệ thống thông tin quản trị nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về các hệ thống thông tin quản lý dựa trên công nghệ thông tin trong các tổ chức kinh tế và xã hội với các nội dung chính: (1) Tổng quan chung về hệ thống thông tin quản lý, (2) các thành phần công nghệ của hệ thống thông tin, (3) các hệ thống thông tin dưới góc độ quản lý và ra quyết định, (4) các hệ thống thông tin ứng dụng trong kinh doanh, (5) phát triển các hệ thống thông tin trong tổ chức, (6) vấn đề an toàn và đạo đức trong quản trị hệ thống thông tin. Tiếp cận ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại dưới góc độ quản lý, học phần Hệ thống thông tin quản lý sẽ trang bị những kiến thức thực sự cần thiết và hữu ích cho các nhà quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh tương lai.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT QTKD** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin quản lý, các thành phần công nghệ, các hệ thống thông tin và ra quyết định, các hệ thống thông tin ứng dụng, phát triển hệ thống thông tin, quản trị các nguồn lực của hệ thống thông tin quản trị nâng cao. | POL1: 1.3 |
| **CO2** | Kỹ năng phân tích, lập kế hoạch triển khai xây dựng hệ thống thông tin quản trị. | POL2: 2.1 |
| **CO3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | POL3: 3.2 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Hiểu rõ hệ thống thông tin quản lý trong tổ chức; các thành phần của hệ thống thông tin quản lý như phần cứng, phần mềm máy tính, quản trị nguồn dữ liệu; nội dung viễn thông và các mạng máy tính; hệ thống thương mại điện tử; hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; hệ thống hỗ trợ ra quyết định; an toàn hệ thống thông tin và đạo đức trong hệ thống thông tin. |
| **CLO2** | Thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, có tinh thần hợp tác với giảng viên và các học viên khác trong quá trình học tập; làm việc nhóm, phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả. |
| **CLO3** | Khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của cá nhân/nhóm, nghiêm túc, trung thực và kỷ luật |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Hệ thống thông tin quản trị nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hệ thống thông tin quản trị nâng cao |  |  | M |  | M |  |  |  |  | R |  |

1. **Văn hoá tổ chức nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng nhằm xây dựng văn hóa và cách thức xây dựng văn hóa trong trong doanh nghiệp, tổ chức; xây dựng và thiết lập các chuẩn mực văn hóa; bản sắc văn hóa cho doanh nghiệp trong các hoạt động giao tiếp với xã hội và cộng đồng.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Cung cấp các kiến thức để xây dựng hệ thống văn hóa tổ chức, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới văn hóa doanh nghiệp, nắm được quy trình và các nội dung xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp. | PLO1.4 |
| **CO2** | Có kỹ năng đề xuất các hoạt động xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp. | PLO2.2 |
| **CO2** | Học viên có thể hội nhập nhanh vào môi trường văn hóa doanh nghiệp, có khả năng kế thừa và phát triển các chuẩn mực giá trị văn hóa của doanh nghiệp. | PLO3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** |
| **CLO1** | Vận dụng những kiến thức tổng quát về văn hóa doanh nghiệp, nội dung cơ bản của văn hóa tổ chức. | PLO1.4; |
| **CLO2** | Áp dụng các kiến thức về cấu trúc hình thành văn hóa doanh nghiệp và xây dựng văn hóa doanh nghiệp. | PLO1.4; |
| **CLO3** | Phân tíchđể xác lập các giá trị văn hóa cho doanh nghiệp, tạo lập bản sắc văn hoa doanh nghiệp. | PLO1.4; |
| **CLO4** | Có kỹ năng thiết lập các giá trị văn hóa doanh nghiệp dựa trên các nền tảng hiện có của doanh nghiệp và các chuẩn mực xã hội | PLO2.2 |
| **CLO5** | Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua xây dựng và thực hiện văn hóa doanh nghiệp. | PLO3.3 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Văn hoá tổ chức nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Văn hoá tổ chức nâng cao |  |  |  | R |  | R |  |  |  |  |  | R |

1. **Kỹ năng quản trị nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Kỹ năng quản trị nâng cao thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức chuyên sâu, thường được ứng dụng phổ biến trong thực tế hoạt động quản trị, cách thức sử dụng và phát triển để trở thành kỹ năng của bản thân trong hoạt động nghề nghiệp.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Kiến thức nâng cao về kỹ năng của nhà quản trị như: Kỹ năng đàm phán, kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh, kỹ năng xây dựng và quản lý thương hiệu, kỹ năng quản lý xung đột, kỹ năng bán hàng | PLO1: 1.4 |
| **CO2** | Kỹ năng trong đàm phán, lập kế hoạch kinh doanh, quản lý thương hiệu, quản lý xung đột và bán hàng trong thực tế công việc | PLO2: 2.1, 2.2, 2.3 |
| **CO3** | Năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm; sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ; có khả năng phân tích tổng hợp và kết luận vấn đề chuyên môn; có năng lực lập kế hoạch, điều phối. | PLO3: 3.1, 3.2, 3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Hiểu được các lý luận nâng cao về kỹ năng quản trị |
| **CLO2** | Áp dụng các kiến thức về kỹ năng quản trị trong thực tế công việc đàm phán, lập kế hoạch kinh doanh, xây dựng và quản lý thương hiệu, quản lý xung đột và bán hàng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp |
| **CLO3** | Làm chủ được quá trình giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề trong nhóm; Tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên; Tổng hợp, đưa ra kết luận và đề xuất được giải pháp cho những vấn đề nâng cao trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Kỹ năng quản trị nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kỹ năng quản trị nâng cao |  |  |  | R | R | R | R |  | R | R | R |

1. **Đàm phán trong kinh doanh nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Môn học Đàm phán trong kinh doanh nâng cao cung cấp toàn diện các kiến thức nền tảng về đàm phán kinh doanh, phân tích chi tiết tiến trình đàm phán trong kinh doanh kèm theo các ví dụ thực tế minh họa dễ hiểu, các vấn đề văn hóa, đạo đức, ảnh hưởng của chúng và các chiến thuật đàm phán sử dụng trong từng tình huống cụ thể. Môn học cũng phân tích một cách chi tiết các lỗi trong đàm phán kinh doanh, các tiểu xảo và chiến thuật sử dụng để giải quyết các vấn đề này trong quá trình đàm phán, các đặc điểm từng loại dự án kinh doanh quốc tế, từng nhóm thị trường trọng điểm và các chiến thuật, chiến lược cần sử dụng trong từng trường hợp cụ thể. Ngoài ra, các quá trình đàm phán các vấn đề quốc tế của Việt Nam (đặc biệt là đàm phán WTO và EVFTA) cũng được phân tích chi tiết.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **CO1** | Hiểu những kiến thức khoa học nền tảng trong đàm phán kinh doanh, các giai đoạn chuẩn bị và tiến hành đàm phán. Hiểu được các chiến lược, chiến thuật, các hiểu biết về văn hóa, đạo đức trong quá trình đàm phán kinh doanh; hiểu các lỗi cũng như các tiểu xảo trong đàm phán. | PLO1: 1.2  PLO1: 1.3 | 4 |
| **CO2** | Phân tích cụ thể các đặc điểm của từng nhóm thị trường, từng nền văn hóa, từng loại hình dự án đầu tư quốc tế khác nhau và xây dựng, phát triển các chiến thuật, chiến lược phù hợp đối với trường hợp cụ thể. Phân tích và đánh giá quá trình đàm phán các vấn đề quốc tế song phương và đa phương của Việt Nam, chỉ ra các bài học kinh nghiệm. Vận dụng các kinh nghiệm thực tế về đàm phán kinh doanh. | PLO2: 2.1  PLO2: 2.2 | 4 |
| **CO3** | Chủ động, tư duy năng động và sáng tạo, nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của học phần trong kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa. Vận dụng kỹ thuật và nghệ thuật trong đàm phán; có kỹ năng để thực hiện thành công các cuộc đàm phán trong kinh doanh tại thị trường trong nước và quốc tế trên các phạm vi, mức độ, hoàn cảnh khác nhau trong bối cảnh hội nhập quốc tế. | PLO3: 3.1  PLO3: 3.2 | 4 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **CLO1** | Nhận thức bản chất đàm phán kinh doanh, những yếu tố ảnh hưởng đến đàm phán; Hiểu rõ về các nội dung chủ yếu của đàm phán; Ứng dụng các kiến thức để thực hiện một cuộc đàm phán. | PLO1: 1.2 | 4 |
| Phân tích các chiến lược đàm phán, từ đó có những hoạt động chuẩn bị tổ chức và thực hiện đàm phán; Vận dụng được các chiến thuật đàm phán trong kinh doanh quốc tế | PLO1: 1.3 | 4 |
| Đánh giá được các ưu nhược điểm của từng loại dự án quốc tế, và việc đàm phán ở từng thị trường khác nhau cũng như các yếu tố văn hóa quyết định đến kết quả của cuộc đàm phán; Sáng tạo trong đàm phán để ký kết hợp đồng thương mại cho các doanh nghiệp | PLO1: 1.3 | 4 |
| **CLO2** | Phân tích, đánh giá các vấn đề phát sinh trong khi đàm phán | PLO2: 2.1 | 4 |
| Đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề xung đột có thể xảy ra của đàm phán quốc tế | PLO2: 2.2 | 4 |
| Nghiên cứu về những hiệp định đa phương, chương trình nghị sự, các cuộc đàm phán có tính đa biên | PLO2: 2.2 | 4 |
| **CLO3** | Chủ động và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; Quản lý nguồn lực và thời gian một cách tối ưu | PLO3: 3.1 | 4 |
| Khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống | PLO3: 3.2 | 4 |
| Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ | PLO3: 3.2 | 4 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Đàm phán trong kinh doanh nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đàm phán trong kinh doanh nâng cao |  | M | M |  | M | M |  |  | M | M |  |

1. **Quản trị truyền thông nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị Truyền thông nâng cao thuộc chương trình Cao học Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức nâng cao về Chiến lược truyền thông marketing. Đây là chiến lược nền tảng để xây dựng các kế hoạch và chương trình cho từng công cụ chiêu thị cụ thể, liên quan đến việc phân bổ các nguồn lực để đạt được các mục tiêu tiếp thị đã xác định Các thành phần cốt lõi của chiến lược truyền thông marketing bao gồm: lựa chọn thị trường mục tiêu, xây dựng phối thức chiêu thị, lựa chọn phương tiện, hoạch định ngân sách sao cho phù hợp để đạt được các mục tiêu xác định Thực hiện được kế hoạch truyền thông marketing thành công đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về thị trường mục tiêu, sự am hiểu về các thuộc tính trong mỗi thành phần của phối thức IMC, sự nhạy bén với môi trường mà công ty đang hoạt động

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT Kế toán** |
| CO1 | Nắm bắt kiến thức nâng cao về bản chất và chức năng truyền thông marketing trong kế hoạch marketing, quá trình truyền thông marketing tổng hợp và các yếu tố của nó, vai trò truyền thông marketing tổng hợp trong việc hoạch định và thực hiện chương trình truyền thông khuyến mại, Phân tích và đánh giá các chiến lược truyền thông marketing trong kinh doanh của doanh nghiệp, | PLO1: 1.2; 1.3 |
| CO2 | Biết tích hợp các kiến thức về quản trị truyền thông marketing trong thực tiễn để có thể tổ chức việc quản lý chiến lược phát triển truyền thông marketing của một doanh nghiệp | PLO2: 2.1 |
| CO3 | Trang bị cho người học nhận thức về bối cảnh thay đổi của môi trường kinh doanh, nhận thức đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội. Có kỹ năng làm việc nhóm năng động và đa dạng | PLO3: 3.1, 3.2; 3.3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* |
| CLO1 | Nắm bắt kiến thức nâng cao về bản chất và chức năng truyền thông marketing trong kế hoạch marketing, quá trình truyền thông marketing tổng hợp và các yếu tố của nó, vai trò truyền thông marketing tổng hợp trong việc hoạch định và thực hiện chương trình truyền thông |
| CLO2 | Phân tích và đánh giá các chiến lược truyền thông marketing trong kinh doanh của doanh nghiệp, |
| CLO3 | Hoạch định được chiến lược truyển thông cho doanh nghiệp |
| CLO4 | Phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc về chuyên môn của môn học. Áp dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để ra quyết định trong một số các tình huống liên quan đến quản trị marketing của tổ chức/ doanh nghiệp |
| CLO5 | Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh tế. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Có khả năng tự chủ, tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị truyền thông nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị truyền thông nâng cao |  | R | R |  | R |  |  |  | R | R | R |

1. **Quản trị công nghệ nâng cao**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị công nghệ và đổi mới nâng cao sẽ trang bị các kiến thức tổng quan về công nghệ, quản trị công nghệ và các kỹ năng quản trị công nghệ ở các giai đoạn khác nhau, qua đó gợi mở xu hướng trong lĩnh vực công nghệ và đổi mới trong kinh doanh và tại doanh nghiệp. Sự phát triển của công nghệ trong chiến lược đổi mới, vai trò của chúng với sự sống còn và phát triển của doanh nghiệp. Học phần cũng sẽ cung cấp các công cụ và phương pháp nhằm trang bị cho người học những kỹ năng quản trị công nghệ, quản trị đổi mới công nghệ, quản trị chuyển giao công nghệ, quản trị hoạt động nghiên cứu – triển khai, lựa chọn con đường thương mại hóa công nghệ, marketing công nghệ và bảo vệ sản phẩm chứa công nghệ khi đưa ra thị trường. Đây là tiền đề góp phần giúp người học hoàn thiện hệ thống kiến thức quản trị kinh doanh về quản trị công nghệ và đổi mới tại các doanh nghiệp Việt Nam.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **CĐR**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| CO1 | - Những vấn đề tổng quan về công nghệ và đổi mới; Mục tiêu, quá trình, lĩnh vực và tổ chức đổi mới. | PLO1: 1.1;1.2: CTĐT ThS QTKD | 3 |
| CO2 | - Khả năng nhận thức các biến đổi của môi trường, vận dụng linh hoạt các phương pháp tư duy cũng như các kiến thức vào đã học vào quá trình quản trị công nghệ, quản trị đổi mới công nghệ, quản trị chuyển giao công nghệ...  Tạo ra cái nhìn sắc bén và linh hoạt để bắt kịp những thay đổi liên tục về quan điểm đổi mới sáng tạo trong quản trị, các mô hình quản lý, các phương pháp kỹ thuật….trong lĩnh vực đổi mới và sáng tạo, từ đó tạo ra lợi nhuận kỳ vọng cho tổ chức và doanh nghiệp. | PLO1: 1.2; 1.3; 1.4  PLO2: 2.1;2.2: CTĐT ThS QTKD | 3 |
| CO3 | Chủ động, tư duy năng động và sáng tạo, nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của học phần trong kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa. Từ đó, người học hình thành định hướng nghiên cứu, rèn luyện các kỹ năng, bổ sung các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể đủ năng lực và trình độ xây dựng và triển khai một kế hoạch quản trị công nghệ và đổi mới toàn diện cho doanh nghiệp trong thực tế. | PLO2: 2.1; 2.2;  PLO3: 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT ThS QTKD | 3 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| CLO1 | Hiểu rõ về các nội dung chủ yếu của lĩnh vực quản trị công nghệ và đổi mới trong kinh doanh. | PLO1.1 ; PLO1.3  CTĐT ThS QTKD | 3 |
| CLO2 | Nắm vững cũng như đề xuất các phương pháp nghiên cứu, các cách tiếp cận, mô hình thực hiện quản trị công nghệ và đổi mới trong doanh nghiệp. | PLO 1.2; 1.4; 2.1  CTĐT ThS QTKD | 3 |
| CLO3 | Phân tích, đánh giá các xu hướng phát triển công nghệ và đổi mới. Dự báo sự vận động của xu thế đổi mới trong kinh doanh trên thế giới và ảnh hưởng của nó tới doanh nghiệp Việt Nam. | PLO 1.3;  CTĐT ThS QTKD | 3 |
| CLO4 | Khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống. Chủ động và sẵn sàng chấp nhận rủi ro. | PLO 2.2; 3.1; 3.2  CTĐT ThS QTKD | 3 |
| CLO5 | Tư duy sáng tạo trong công tác. Quản lý nguồn lực và thời gian một cách tối ưu. | PLO 1.4; 3.3  CTĐT ThS QTKD | 3 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần Quản trị công nghệ và đổi mới nâng cao với CĐR CTĐT:

| **Tên môn học** | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quản trị công nghệ và đổi mới nâng cao | M | M | M | M | M | R | M | M | R | M | M |

### 7.4. Đề cương chi tiết các học phần (chi tiết tại Phụ lục 2)

### 7.5. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh (chi tiết tại Phụ lục 3)

## 8. Phương pháp giảng dạy – học tập

Thực hiện mục tiêu đào tạo QTKD, Khoa QTKD thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Chiến lược dạy học trực tiếp, chiến lược dạy học gián tiếp, dạy học tương tác, học trải nghiệm và tự học.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp người học đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 10.

**Bảng 10: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy - học**

| **Chiến lược và phương pháp**  **dạy – học** | **PLOs** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| **I. Chiến lược dạy học trực tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Thuyết trình | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| 2.Giải thích cụ thể | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| **II. Chiến lược dạy học gián tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Câu hỏi gợi mở | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 4.Giải quyết vấn đề | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 5.Học theo tình huống | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **III. Dạy học tương tác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Tranh luận |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x | x |
| 7.Thảo luận |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 8.Học nhóm | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x |
| **IV. Dạy học trải nghiệm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.Thực tập, thực tế |  | x | x | x | x | **x** | x | x | x | x | x |
| **V.Tự học** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10. Bài tập ở nhà | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x |

## 9. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

### 9.1. Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa QTKD được chia thành 3 loại chính là: đánh giá theo tiến trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

**\* Đánh giá tiến trình:**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa QTKD áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập nhóm và kiểm tra thường xuyên.

**\* Đánh giá giữa kỳ:**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm giữa học kỳ. Phương pháp đánh giá giữa học kỳ được sử dụng gồm có: Kiểm tra viết, Tiểu luận.

**\* Đánh giá cuối kỳ:**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá cuối kỳ sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, Tiểu luận, Luận văn.

**Bảng 11: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs**

| **Phương pháp đánh giá**  **(Assessment methods)** | | **PLOs** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| **I** | **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bài tập nhóm | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | Bài tập cá nhân | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | Viết | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x |
| **II** | **Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Viết | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x |
| 2 | Tiểu luận | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x |
| 4 | Luận văn | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x |

### 9.2. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế và QTKD sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểmthành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

## 10. Tổ chức thực hiện

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2020 cho học viên ngành Quản trị kinh doanh

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu và đáp ứng các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật 2 (hai) năm một lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Nguyên, ngày 02 tháng 8 năm 2022*  **Trưởng khoa**  *(Đã ký)*  **TS. Phạm Văn Hạnh** |

# Phụ lục 1: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

# Phụ lục 2: Đề cương chi tiết các học phần

# Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh